ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN DƯỚI TÁC ĐỘNG TRUNG GIAN CỦA XÉT ĐOÁN KIỂM TOÁN

ThS. Nguyễn Thanh Sang*

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của đặc điểm cá nhân đến chất lượng kiểm toán với vai trò trung gian của xét đoán kiểm toán. Phân tích dữ liệu 311 kiểm toán viên bằng mô hình PLS-SEM cho thấy kiến thức, chuyên môn, hoài nghi và động lực đều tác động tích cực đến xét đoán và chất lượng kiểm toán, trong đó xét đoán đóng vai trò trung gian then chốt.

• Từ khóa: *chất lượng kiểm toán, đặc điểm cá nhân, mô hình PLS-SEM, xét đoán kiểm toán.*

This study examines the effects of personal attributes on audit quality, emphasizing the mediating role of audit judgment. Using PLS-SEM analysis on data from 311 auditors, the results reveal that knowledge, expertise, skepticism, and motivation positively influence both judgment and audit quality, with audit judgment serving as a key mediator.

• Key words: *audit quality, personal characteristics, PLS-SEM model, audit judgment.*

Ngày nhận bài: 25/4/2026
Ngày gửi phản biện: 18/5/2026
Ngày duyệt đăng: 02/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.15

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh các nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào thông tin tài chính để ra quyết định đầu tư, tín dụng và quản trị, chất lượng kiểm toán giữ vai trò nền tảng trong việc củng cố niềm tin của thị trường vốn. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố cá nhân của kiểm toán viên như kiến thức, chuyên môn, sự hoài nghi nghề nghiệp và động lực, đồng thời xem xét cách chúng ảnh hưởng đến xét đoán kiểm toán và chất lượng kiểm toán, mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

Các nghiên cứu trước cho thấy kiến thức và chuyên môn có ảnh hưởng tích cực đến xét đoán và chất lượng kiểm toán (Atta và cộng sự, 2024; Taufan và cộng sự, 2025). Động lực giúp kiểm toán viên kiên trì hơn trong các nhiệm vụ phức tạp và đưa ra xét đoán hợp lý (Kadous & Zhou, 2019), trong khi hoài nghi nghề nghiệp giúp họ nhạy bén hơn với gian lận và yêu cầu bằng chứng thuyết phục hơn (Nandemar và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về sự hoài nghi chưa thống nhất, một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê hoặc mang đặc điểm phi tuyến (Chen và cộng sự, 2023).

Mặc dù nền tảng lý thuyết đã tương đối phong phú, vẫn còn những khoảng trống cần được làm rõ. Phần lớn các công trình mới xem xét riêng lẻ từng yếu tố cá nhân, thiếu nghiên cứu tích hợp các yếu tố này trong một mô hình cấu trúc thống nhất, khiến việc đánh giá cường độ tác động tương đối và vai trò trung gian của xét đoán kiểm toán còn hạn chế. Bên cạnh đó, đa số bằng chứng được ghi nhận ở các quốc gia phát triển, trong khi bối cảnh các nền kinh tế mới nổi vẫn ít được quan tâm.

Nghiên cứu này hướng đến đóng góp trên hai phương diện: (i) về học thuật, tích hợp bốn yếu tố cá nhân trong một khung lý thuyết thống nhất, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của xét đoán kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán; (ii) về thực tiễn, cung cấp bằng chứng hỗ trợ việc hoạch định chiến lược nhân sự, đào tạo chuyên môn và nuôi dưỡng hoài nghi nghề nghiệp trong các công ty kiểm toán.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết phân bổ

Lý thuyết phân bổ do Heider đề xuất vào năm 1958 nhằm giải thích cách con người lý giải nguyên nhân của hành vi, cả của chính mình và người khác. Theo lý thuyết này, con người có xu hướng đi tìm nguyên nhân cho các sự kiện, đặc biệt là hành vi, để từ đó hình thành nhận thức, thái độ và hành động tương ứng. Trong lĩnh vực kiểm toán, lý thuyết phân bổ được sử dụng để lý giải hành vi nghề nghiệp của kiểm toán viên từ khâu lập kế hoạch, đánh giá rủi ro đến quyết định kiểm toán. Lý thuyết này giúp giải thích phản ứng của kiểm toán viên trước các tình huống khác nhau và xác định các

** Đại học Công nghiệp TP. HCM (IUH); email: nguyenthanhsang.sfa@iuh.edu.vn*

yếu tố chi phối xét đoán. Các yếu tố nội tại như kiến thức, chuyên môn kiểm toán, hoài nghi nghề nghiệp và động lực cá nhân có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng xét đoán.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết phân bổ, kiến thức của kiểm toán viên được xem là một nguồn lực nội tại phản ánh năng lực và trình độ cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ. Khi kiểm toán viên đưa ra xét đoán chính xác và quyết định hợp lý, nguyên nhân thường được quy về yếu tố nội tại, cụ thể là kiến thức của kiểm toán viên. Trong kiểm toán, kiến thức là nền tảng quan trọng định hình chất lượng xét đoán và hiệu quả công việc, từ đó nâng cao chất lượng. Kiến thức này được hình thành qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp (Bhattacharjee và cộng sự, 2007), kiến thức kiểm toán bao gồm cả hiểu biết lý thuyết và thực tiễn, được đo lường thông qua trình độ học vấn, các khóa đào tạo chuyên sâu, tham dự hội thảo, cũng như hiểu biết về ngành nghề cụ thể của khách hàng. Kết quả tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Atta và cộng sự (2024) cho rằng kiến thức sâu rộng thúc đẩy phán đoán chính xác hơn, đặc biệt khi tình huống phức tạp. Ngoài ra, các nghiên cứu của Calocha & Herwiyanti (2020) nhận thấy có mối liên hệ tích cực giữa kiến thức và chất lượng kiểm toán, cho thấy kiến thức là yếu tố nội tại không thể thiếu trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán. Từ những cơ sở này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Kiến thức có tác động thuận chiều đến xét đoán kiểm toán.

H2. Kiến thức có tác động thuận chiều đến chất lượng kiểm toán.

Chuyên môn kiểm toán được xem là yếu tố phân bổ bên trong vì nó phản ánh năng lực, kiến thức và kinh nghiệm cá nhân của kiểm toán viên. Theo lý thuyết phân bổ, khi kiểm toán viên thực hiện tốt nhiệm vụ, nguyên nhân được lý giải là do năng lực nội tại - tức chuyên môn vững vàng. Chuyên môn này được hình thành qua quá trình đào tạo chính quy và tích lũy kinh nghiệm thực tế. Kết quả nghiên cứu các nghiên cứu thực nghiệm của Taufan và cộng sự (2025) chỉ ra rằng chuyên môn của kiểm toán viên có ảnh hưởng tích cực trong việc đưa ra xét đoán kiểm toán. Lowensohn và cộng sự (2007) khi nghiên cứu ảnh hưởng của chuyên môn hóa kiểm toán viên đối với chất lượng kiểm toán, khảo sát 241 giám đốc tài chính tại Florida (Mỹ) cho thấy chuyên môn hóa kiểm toán viên có liên hệ tích cực với chất lượng kiểm toán. Dựa trên phần lớn các kết quả nghiên cứu, tác giả lựa chọn giả thuyết như sau:

H3: Chuyên môn kiểm toán có tác động thuận chiều đến xét đoán kiểm toán.

H4: Chuyên môn kiểm toán có tác động thuận chiều đến chất lượng kiểm toán.

Hoài nghi nghề nghiệp được xem là một phân bổ bên trong vì nó phản ánh đặc điểm tâm lý và nhận thức cá nhân của kiểm toán viên trong quá trình thực hiện công việc. Theo lý thuyết phân bổ, yếu tố như tư duy độc lập, sự thận trọng, khả năng đặt câu hỏi và nghi ngờ hợp lý đều thuộc về bản chất bên trong của mỗi người. Nghiên cứu của Sumartono và cộng sự (2023) cho thấy sự hoài nghi nghề nghiệp có tác động tích cực đến xét đoán kiểm toán. Ngoài ra, nghiên cứu của Rahmansyah và cộng sự (2022) cho thấy sự hoài nghi nghề nghiệp đóng vai trò tích cực trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết rằng:

H5: Hoài nghi nghề nghiệp có tác động thuận chiều đến xét đoán kiểm toán.

H6: Hoài nghi nghề nghiệp có tác động thuận chiều đến chất lượng kiểm toán.

Theo lý thuyết phân bổ, động lực cá nhân được xem là một yếu tố phân bổ bên trong có ảnh hưởng đến chất lượng xét đoán của kiểm toán viên. Kiểm toán viên có động lực nội tại (xuất phát từ sự hài lòng cá nhân trong công việc) mạnh mẽ thường đưa ra các phán đoán chính xác và phù hợp hơn trong quá trình kiểm toán. Nghiên cứu của Kuntari và cộng sự (2017) khẳng định rằng động lực là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng kiểm toán. Nghiên cứu của Muhsin (2022) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa động lực và xét đoán kiểm toán. Do đó, giả thuyết được xây dựng như sau:

H7: Động lực có tác động thuận chiều đến xét đoán kiểm toán.

H8: Động lực có tác động thuận chiều đến chất lượng kiểm toán.

Lý thuyết phân bổ cho rằng con người lý giải hành vi dựa trên yếu tố nội tại và ngoại cảnh. Trong kiểm toán, xét đoán kiểm toán là quá trình nhận thức và ra quyết định phức tạp, đòi hỏi kiểm toán viên vận dụng năng lực chuyên môn, hoài nghi nghề nghiệp, cùng với bối cảnh và áp lực bên ngoài để đưa ra xét đoán phù hợp. Xét đoán kiểm toán là một yếu tố không thể thiếu trong toàn bộ quá trình kiểm toán báo cáo tài chính. Theo Mala và Chand (2015), xét đoán kiểm toán đóng vai trò trung tâm trong mọi giai đoạn kiểm toán - từ chấp nhận khách hàng, lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục, đến đưa ra kết luận và phát hành báo cáo kiểm toán. Mỗi một giai đoạn của quá trình kiểm toán, kiểm toán viên có cách xét đoán khác nhau. Nghiên cứu của Rahmansyah và cộng sự (2022) cho thấy xét đoán kiểm toán là một trong những yếu tố có tác động tích cực, đáng kể đến chất lượng kiểm toán.

Dựa trên các nghiên cứu trước và cơ sở lý thuyết,

tác giả nhận thấy rằng kiến thức, chuyên môn, hoài nghi nghề nghiệp, động lực của kiểm toán viên có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán. Do đó, các giả thuyết trung gian thông qua biến xét đoán kiểm toán của kiểm toán viên được đề xuất để làm rõ các mối quan hệ này. Từ cơ sở lý luận và thực nghiệm trên, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

H9: Xét đoán kiểm toán có tác động thuận chiều đến chất lượng kiểm toán.

H10a. Xét đoán kiểm toán có vai trò trung gian đối với sự tác động của kiến thức đến chất lượng kiểm toán.

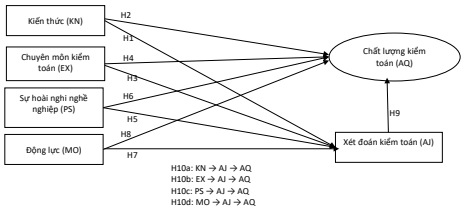
H10b. Xét đoán kiểm toán có vai trò trung gian đối với sự tác động của năng lực chuyên môn đến chất lượng kiểm toán.

H10c. Xét đoán kiểm toán có vai trò trung gian đối với sự tác động của sự hoài nghi nghề nghiệp đến chất lượng kiểm toán.

H10d. Xét đoán kiểm toán có vai trò trung gian đối với sự tác động của động lực đến chất lượng kiểm toán.

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của đặc điểm cá nhân đến chất lượng kiểm toán dưới tác động trung gian của xét đoán kiểm toán. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình 1

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: đề xuất của tác giả, 2025

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng với mô hình phương trình cấu trúc bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM). Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi có cấu trúc, áp dụng thang đo Likert 5 điểm và đối tượng khảo sát là các kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Tổng cộng 311 bảng hỏi hợp lệ được thu về và sử dụng cho phân tích. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với chọn mẫu theo chuỗi giúp bảo đảm thu thập đủ số lượng quan sát cần thiết. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SmartPLS với quy trình gồm hai bước là kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Phương pháp bootstrapping với 5000 mẫu lặp lại được sử dụng để kiểm tra ý nghĩa thống kê và vai trò trung gian của xét đoán kiểm toán.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Ký hiệu biến	Nội dung khảo sát	Cronbach's alpha	rho_a	AVE	Hệ số tải ngoài
Chuyên môn kiểm toán (EX) *Nguồn: Septa Nugraha và Suryandari (2018); Frederick và Libby (1986)surprisingly little is known about the role of education and experience. Existing post hoc analyses of the relation between performance (mostly lens model statistics*					
EX1	Kiến thức về các chuẩn mực kiểm toán áp dụng.	0.883	0.887	0.631	0.802
EX2	Kiến thức chung về môi trường thực thể.				0.787
EX3	Có chứng chỉ và đào tạo đầy đủ.				0.812
EX4	Khả năng giao tiếp rõ ràng và hiệu quả				0.756
EX5	Khả năng kiểm toán đầy đủ				0.806
EX6	Số năm kinh nghiệm				0.802
Sự hoài nghi nghề nghiệp (PS) *Nguồn: Robinson và cộng sự (2018)*					
PS1	Khi làm việc trong trường hợp này, tôi đã đặt câu hỏi thăm dò để làm rõ các điểm chưa rõ.	0.771	0.784	0.592	0.768
PS2	Khi làm việc trong trường hợp này, tôi có khuynh hướng đặt câu hỏi các phát biểu cho đến khi có bằng chứng đầy đủ.				0.726
PS3	Tôi tránh đưa ra kết luận trước khi đánh giá đầy đủ tất cả thông tin liên quan.				0.823
PS4	Tôi đã tích cực tìm kiếm tất cả thông tin mà tôi có thể thu thập trong trường hợp này.				0.756
Kiến thức (KN) *Nguồn: Bonner & Lewis (1990); Anderson & Mueller (2005)*					
KN1	Kiến thức chung về kinh tế và khách hàng	0.902	0.910	0.670	0.846
KN2	Kiến thức chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực hoạt động của khách hàng				0.793
KN3	Kiến thức về kế toán và kiểm toán				0.778
KN4	Kiến thức chuyên sâu để xử lý các vấn đề nghiệp vụ đặc thù trong kiểm toán				0.850
KN5	Kiến thức thực tiễn tích lũy từ kinh nghiệm làm việc và xử lý tình huống kiểm toán				0.800
KN6	Kiến thức bắt nguồn từ đào tạo chính quy và chính quy				0.841
Động lực (MO) *Nguồn: Kadous và Zhou (2019)*					
MO1	Tôi cảm thấy tốt khi giải quyết các nhiệm vụ kiểm toán phức tạp.	0.867	0.878	0.713	0.856
MO2	Tôi muốn tìm hiểu xem tôi thực sự có thể giỏi như thế nào trong công việc của mình.				0.800
MO3	Tôi được thúc đẩy bởi những phần thưởng tiền tệ mà công việc của tôi mang lại cho tôi.				0.790
MO4	Tôi muốn các thành viên trong nhóm kiểm toán của tôi ấn tượng với công việc của tôi.				0.905
Chất lượng kiểm toán (AQ) *Nguồn: Gonthier-Besacier và cộng sự (2016)*					
AQ1	Sự nghiêm ngặt trong quy trình làm việc của công ty kiểm toán	0.831	0.842	0.747	0.854
AQ2	Chất lượng phân tích của nhóm kiểm toán về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng				0.913
AQ3	Chất lượng giấy tờ làm việc của nhóm kiểm toán				0.824
Xét đoán kiểm toán (AJ) *Nguồn: Choo (1995); Libby (1995)*					
AJ1	Các xét đoán kiểm toán của bạn phản ánh phù hợp với kết quả hoặc sự kiện thực tế của đối tượng kiểm toán.	0.902	0.906	0.674	0.816
AJ2	Các xét đoán kiểm toán của bạn có sự đồng thuận với xét đoán của đồng nghiệp.				0.787
AJ3	Các xét đoán kiểm toán của bạn luôn ổn định theo thời gian				0.887
AJ4	Các xét đoán kiểm toán phù hợp với một tiêu chuẩn được xác định.				0.890
AJ5	Xét đoán kiểm toán trong khoảng thời gian hợp lý và hiệu quả.				0.782
AJ6	Kết quả xét đoán kiểm toán với chi phí ở mức tối ưu.				0.753

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS, 2025

Kết quả phân tích mô hình đo lường trong bảng 1 cho thấy các thang đo trong nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Hệ số Cronbach's Alpha của các khái niệm đều lớn hơn 0.7, nhiều thang đo đạt trên 0.8, thể hiện mức độ nhất quán nội tại cao. Giá trị trung bình phương sai trích (AVE) đều vượt ngưỡng 0.5, đồng thời hệ số tải ngoài của các biến quan sát đều cao hơn 0.7, khẳng định các biến quan sát phản ánh tốt khái niệm tiềm ẩn. Các kết quả này cho thấy thang đo được sử dụng có độ tin cậy và giá trị hội tụ phù hợp (Hair và cộng sự, 2019).

Để đánh giá giá trị phân biệt, nghiên cứu áp dụng tiêu chí Fornell-Larcker và hệ số HTMT. Kết quả cho

thấy căn bậc hai trung bình phương sai trích (AVE) của mỗi khái niệm đều lớn hơn hệ số tương quan với các khái niệm khác. Đồng thời, tất cả hệ số HTMT đều nhỏ hơn 0.85, đáp ứng ngưỡng khuyến nghị. Điều này khẳng định sự phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm, hạn chế tình trạng chồng chéo giữa các biến đo lường.

4.2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Bảng 2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số beta	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
Tác động trực tiếp					
H1	KN → AJ	0.178	3.407	0.001	Chấp nhận
H2	KN → AQ	0.110	3.331	0.001	Chấp nhận
H3	EX → AJ	0.441	8.614	0.000	Chấp nhận
H4	EX → AQ	0.273	7.341	0.000	Chấp nhận
H5	PS → AJ	0.219	4.662	0.000	Chấp nhận
H6	PS → AQ	0.136	4.672	0.000	Chấp nhận
H7	MO → AJ	0.103	2.256	0.024	Chấp nhận
H8	MO → AQ	0.064	2.212	0.027	Chấp nhận
H9	AJ → AQ	0.619	18.316	0.000	Chấp nhận
Tác động trung gian					
H10a	KN → AJ → AQ	0.110	3.331	0.001	Chấp nhận
H10b	EX → AJ → AQ	0.273	7.341	0.000	Chấp nhận
H10c	PS → AJ → AQ	0.136	4.672	0.000	Chấp nhận
H10d	MO → AJ → AQ	0.064	2.212	0.027	Chấp nhận
Hệ số xác định R^2 = 0,587, AdjR^2 = 0,584					

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS, 2025

Dựa trên kết quả phân tích mô hình cấu trúc, có thể thấy các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê cao. Cụ thể, các yếu tố kiến thức (KN), chuyên môn kiểm toán (EX), sự hoài nghi nghề nghiệp (PS) và động lực (MO) đều tác động tích cực đến xét đoán kiểm toán (AJ) và chất lượng kiểm toán (AQ). Trong đó, chuyên môn kiểm toán (EX) có hệ số tác động mạnh nhất đến xét đoán kiểm toán ($\beta = 0.441$, $p < 0.001$), phù hợp với các nghiên cứu trước như Septa Nugraha và Suryandari (2018) khi nhấn mạnh vai trò của chuyên môn kiểm toán trong việc nâng cao khả năng phán đoán nghề nghiệp. Bên cạnh đó, xét đoán kiểm toán cũng thể hiện vai trò trung gian quan trọng khi có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kiểm toán ($\beta = 0.619$, $p < 0.001$), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Rahmansyah và cộng sự (2022) về mối quan hệ giữa xét đoán nghề nghiệp và chất lượng kiểm toán.

Ngoài ra, phân tích trung gian cho thấy xét đoán kiểm toán truyền dẫn một phần ảnh hưởng của kiến thức, chuyên môn kiểm toán, sự hoài nghi nghề nghiệp và động lực đến chất lượng kiểm toán. Hệ số xác định R^2 đạt 0.587 và R^2 hiệu chỉnh đạt 0.584, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của chất lượng kiểm toán, cao hơn so với mức trung bình được ghi nhận trong các nghiên cứu về hành vi kiểm toán tại các nước đang phát triển. Điều này chứng tỏ mô hình nghiên cứu có giá trị thực tiễn và đóng góp vào việc khẳng định vai trò then chốt của xét đoán kiểm toán trong nâng cao chất lượng kiểm toán.

Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu khẳng định kiến thức, chuyên môn kiểm toán, sự hoài nghi nghề nghiệp và động lực đều tác động tích cực đến xét đoán và chất lượng kiểm toán, trong đó xét đoán giữ vai trò trung gian then chốt. Chuyên môn kiểm toán có ảnh hưởng mạnh nhất đến xét đoán, còn xét đoán lại tác động đáng kể đến chất lượng, nhấn mạnh vị trí trung tâm của yếu tố này.

Về học thuật, nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động gián tiếp của các đặc điểm cá nhân đến chất lượng kiểm toán thông qua xét đoán, qua đó củng cố lý thuyết phân bổ và mở rộng thảo luận về vai trò của yếu tố cá nhân trong nâng cao chất lượng kiểm toán.

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất. Thứ nhất, các công ty kiểm toán cần ưu tiên tuyển dụng và phát triển kiểm toán viên có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn vững chắc. Thứ hai, cần tăng cường đào tạo và duy trì sự hoài nghi nghề nghiệp hợp lý nhằm nâng cao khả năng phát hiện sai sót và gian lận. Thứ ba, thiết lập chính sách khích lệ phù hợp về động lực làm việc, cơ chế khen thưởng và lộ trình thăng tiến rõ ràng để nâng cao chất lượng kiểm toán. Cuối cùng, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý cần đẩy mạnh chương trình đào tạo và hoàn thiện chuẩn mực nhằm hỗ trợ phát triển xét đoán nghề nghiệp, qua đó củng cố niềm tin của công chúng vào báo cáo tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Anderson, J. C., & Mueller, J. M. (2005). The effects of experience and data presentation format on an auditing judgment. Journal of Applied Business Research, 21(1), 53–61. https://doi.org/10.19030/jabr.v21i1.1500

Atta, A. A. B., Baniata, H. M., Othman, O. H., Ali, B. J. A., Abughaush, S. W., Aljundi, N. A., & Ahmad, A. Y. B. (2024). The impact of computer assisted auditing techniques in the audit process: an assessment of performance and effort expectancy. International Journal of Data and Network Science, 8(2), 977–988. https://doi.org/10.5267/j.ijdns.2023.12.009

Bhattacharjee, S., Maletta, M. J., & Moreno, K. K. (2007). The cascading of contrast effects on auditors' judgments in multiple client audit environments. In Accounting Review (Vol. 82, Issue 5, pp. 1097–1117). https://doi.org/10.2308/accr.2007.82.5.1097

Bonner, S. E, & Lewis, B.L, (1990). Determinants of auditor expertise. Journal of Accounting Research 28 (3): 1–20. https://doi.org/10.2307/2491243.

Calocha, R., & Herwiyanti, E. (2020). Factors that affect audit quality. Journal of Contemporary Accounting, 2(1), 35–48. https://doi.org/10.20885/jca.vol2.iss1.art4

Chen, Y.-H., Wang, K.-J., & Liu, S.-H. (2023). How Personality Traits and Professional Skepticism Affect Auditor Quality? A Quantitative Model. Sustainability, 15(2), 1547. https://doi.org/10.3390/su15021547

Choo, F. (1995). Auditors' Judgment Performance Under Stress: A Test of the Predicted Relationship by Three Theoretical Models. Journal of Accounting, Auditing & Finance, 10(3), 611–641. https://doi.org/10.1177/0148558X9501000311

Frederick, D. M., & Libby, R. (1986). Expertise and Auditors' Judgments of conjunctive Events. Journal of Accounting Research, 24(2), 270. https://doi.org/10.2307/2491134

Gonthier-Besacier, N., Hottegindre, G., & Fine-Falcy, S. (2016). Audit Quality Perception: Beyond the 'Role-Perception Gap.' International Journal of Auditing, 20(2), 186–201. https://doi.org/10.1111/ijau.12066

Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. European Business Review, 31(1), 2–24.

Kadous, K., & Zhou, Y. (2019). How does intrinsic motivation improve auditor judgment in complex audit tasks. Contemporary Accounting Research, 36(1), 108–131.

Kumari Tiwari, R., & Debnath, J. (2017). Forensic accounting: a blend of knowledge. Journal of Financial Regulation and Compliance, 25(1), 73–85.

Kuntari, Y., Chariri, A., & Nurdhiana, N. (2017). The Effect of Auditor Ethics, Auditor Experience, Audit Fees and Auditor Motivation on Audit Quality. Sriwijaya International Journal of Dynamic Economics and Business, 1(2), 203–218. https://doi.org/10.29259/sijdeb.v1i2.203-218

Libby, R., (1995). The role of knowledge and memory in audit judgment, in: R. H. Ashton, A. H. Ashton, eds., Judgment and Decision-Making Research in Accounting and Auditing (Cambridge University Press, New York), 176–206

Lowensohn, S., Johnson, L. E., Elder, R. J., & Davies, S. P. (2007). Auditor specialization, perceived audit quality, and audit fees in the local government audit market. Journal of Accounting and Public Policy, 26(6), 705–732. https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2007.10.004

Mala, R., & Chand, P. (2015). Judgment and decision-making research in auditing and accounting: Future research implications of person, task, and environment perspective. Accounting Perspectives, 14(1), 1–50. https://doi.org/10.1111/1911-3838.12040

Muhsin. (2022). An Analysis of the Influence of Auditor Professional Skepticism and Effort on Audit Judgment Performance. Jurnal Ilmiah Ekonomi Dan Bisnis Universitas Multi Data Palembang, 12(1), 160–171. https://jurnal.mdp.ac.id/index.php/forbiswira/article/view/3263%0Ahttps://jurnal.mdp.ac.id/index.php/forbiswira/article/download/3263/942

Nandemar, D., Haliah, Syarifuddin, & Nirwana. (2024). Fraud risk judgments performance: The role of audit technology, task structure, and auditor competence. Multidisciplinary Science Journal, 6(9). https://doi.org/10.31893/multiscience.2024180

Rahmansyah, E., Pattawe, A., Meldawati, L., Abdullah, M. I., Masruddin, & Din, M. (2022). The Effect of Auditor Judgment and Professional Skepticism on Internal Audit Quality. Proceedings of the 2nd International Conference of Strategic Issues on Economics, Business and, Education (ICoSIEBE 2021), 204(64), 173–178. https://doi.org/10.2991/aebmr.k.220104.026

Robinson, S. N., Curtis, M. B., & Robertson, J. C. (2018). Disentangling the trait and state components of professional skepticism: Specifying a process for state scale development. Auditing, 37(1), 215–235. https://doi.org/10.2308/ajpt-51738

Septa Nugraha, A., & Suryandari, D. (2018). Accounting Analysis Journal The Effect of Experience to The Accuracy of Giving Opinion with Audit Expertise, Professional Skeptisism, Audit Judgment as Mediators. Accounting Analysis Journal, 7(1), 61–69. https://doi.org/10.15294/aaj.v5i3.18251

Sumartono, S., Yana Ermawati, & Tania Meliana Rorong. (2023). Influence of experience and professional skepticism on audit judgement of government external auditors. Jurnal Akuntansi & Auditing Indonesia, 26(15), 211–223. https://doi.org/10.20885/jaai.vol26.iss2.art10

Taufan, J., Ramadhani, K. M., Akuntansi, P. S., Jakarta, U. M., Auditor, K., Auditor, S. P., Profesional, S., & Waktu, T. A. (2025). Pengaruh Keahlian Auditor , Skeptisisme Profesional Auditor. 5, 2490–2498.